

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ L  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 208/2021/HNGĐ-ST  
Ngày: 30-11-2021  
V/v “Tranh chấp về ly hôn giữa bà  
T với ông T1”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Hồng Thi.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Lê Thị Thanh Vân.

2. Ông Võ Tinh Tân.

*Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thị Xuân Bích – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang.

Ngày 30 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố L xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 463/2021/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2021 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 411/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Phạm Thị Kim T, sinh năm 1967.

Địa chỉ cư trú: Số 10/15, khóm AT, phường MT, thành phố L, tỉnh An Giang.

**- Bị đơn:** Ông Đoàn Minh T1, sinh năm 1964.

Địa chỉ cư trú: Số 52/24, khóm Bình Đức 5, phường Bình Đức, thành phố L, tỉnh An Giang.

Địa chỉ liên hệ: Tổ 5, đường Đặng Thúc Liên, khóm TH, phường MT, thành phố L, tỉnh An Giang.

(Các đương sự có đơn xin xét xử vắng mặt)

**NHẬN THẤY:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 03 tháng 11 năm 2021 và trong quá trình hòa giải, công khai chứng cứ nguyên đơn bà Phạm Thị Kim T trình bày:*

1. Về hôn nhân:

Bà và ông Đoàn Minh T1 tự tìm hiểu quen biết nhau và tiến tới hôn nhân năm 1989, có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng dần về sau phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, vợ chồng đã ly thân từ 2015 cho đến nay. Nay yêu cầu ly hôn với ông T1.

2. Về con chung: Có 02 con chung tên Đoàn Thị Thúy Liễu, sinh ngày 15/9/1993 và Đoàn Quang Huy, sinh ngày 27/7/2003, các cháu đã thành niên và có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 10 tháng 11 năm 2021 bị đơn ông Đoàn Minh T1 trình bày:*

1. Về hôn nhân:

Ông và Phạm Thị Kim T tự tìm hiểu quen biết nhau và tiến tới hôn nhân năm 1989, có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng dần về sau phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, vợ chồng đã ly thân từ 2015 cho đến nay. Bà T yêu cầu ly hôn, ông đồng ý.

2. Về con chung: Có 02 con chung tên Đoàn Thị Thúy Liễu, sinh ngày 15/9/1993 và Đoàn Quang Huy, sinh ngày 27/7/2003, các cháu đã Tnh niên và có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và xác nhận vẫn giữ yêu cầu ly hôn; bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và đồng ý ly hôn.

Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: Các giấy tờ chứng minh tư cách chủ thể của các đương sự; Bản sao Giấy khai sinh của cháu Huy, cháu Liễu.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tranh chấp của các đương sự là về ly hôn, bị đơn có địa chỉ thường trú tại địa bàn thành phố L, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Các đương sự có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp quy định pháp luật tại Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Bà T và ông T1 kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định, quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, vợ chồng ly thân đã lâu. Nay tình cảm không còn bà T yêu cầu ly hôn với ông T1, ông T1 đồng ý.

Xét, quan hệ hôn nhân của bà T và ông T1, Hội đồng xét xử nhận định: Bà T và ông T1 kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn là không phù hợp quy định pháp luật tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân. Thời gian chung sống ông bà phát sinh mâu thuẫn và ly thân đã lâu. Nay ông bà thống nhất ly hôn nhưng do ông bà không đăng ký kết hôn nên Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông bà.

[2.2] Về con chung: Có 02 con chung tên Đoàn Thị Thúy Liễu, sinh ngày 15/9/1993 và Đoàn Quang Huy, sinh ngày 27/7/2003, các cháu đã thành niên và có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí: Bà T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân, gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phạm Thị Kim T với ông Đoàn Minh T1.

2. Về con chung: Có 02 con chung tên Đoàn Thị Thúy Liễu, sinh ngày 15/9/1993 và Đoàn Quang Huy, sinh ngày 27/7/2003, các cháu đã thành niên và có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về án phí: Bà Phạm Thị Kim T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai thu số: 0000669 ngày 10 tháng 11 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TPL;
- Chi cục TDS TPL;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Hồng Thi**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Tnh Vân   Võ Tnh Tân**

**Lê Thị Hồng Thi**





**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
NAM  
HUYỆN CHÂU PHÚ  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Châu Phú, ngày 26 tháng 01 năm*

*2015*

### **BIÊN BẢN NGHỊ ÁN**

Về “T/c về ly hôn”, giữa:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Tnh Tùng, sinh năm 1984

2. Bị đơn: Chị Phan Thị Thi, sinh năm 1992

Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Ngọc Phi

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Nghi Bình; Ông Huỳnh Công Tấn

Sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử thống nhất như sau:

\* Về quan hệ pháp luật: “tranh chấp về ly hôn”: Thống nhất 3/3

\* Về áp dụng pháp luật: điểm b Điều 199, khoản 3 Điều 202, khoản 4 Điều 131, khoản 1 Điều 245 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 8 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Thống nhất 3/3

\* Về nội dung:

- Anh Lê Tnh Tùng được ly hôn với chị Phan Thị Thi: Thống nhất 3/3

- Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Sẽ giải quyết thành vụ án khác khi đương sự có yêu cầu: Thống nhất 3/3.

- Về án phí: Anh Tùng phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 200.000đ, được trừ vào 200.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001166 ngày 02 tháng 10 năm 2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Phú.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt thì thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc được niêm yết: Thống nhất 3/3

Trương hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân



sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự: Thống nhất 3/3.

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Nghi Bình

Huỳnh Công Tấn

Ngô Ngọc Phi